BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 4
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	5
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	6 - 7
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	8 - 27

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ Trưởng BTC

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHO QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**169,412,944,300**	**169,346,810,743**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**65,549,705,779**	**81,600,235,443**
1. Tiền	111		19,799,509,498	18,543,167,443
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,750,196,281	63,057,068,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35,175,044,137**	**36,751,517,314**
1. Phải thu của khách hàng	131		26,507,429,554	31,152,983,541
2. Trả trước cho người bán	132		6,051,809,621	1,071,318,444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	**V.03**	3,809,120,037	5,468,603,357
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,193,315,075)	(941,388,028)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**64,870,853,851**	**47,840,365,925**
1. Hàng tồn kho	141		67,273,732,866	50,454,609,915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,402,879,015)	(2,614,243,990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,817,340,533**	**3,154,692,061**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640,898,897	508,589,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		808,902,578	194,383,461
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.05**	126,158,470	111,872,333
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.05**	2,241,380,588	2,339,846,937

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**149,835,697,370**	**156,449,020,901**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,494,664,000**	**6,479,730,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	5,494,664,000	6,479,730,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**62,211,268,823**	**66,226,719,069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30,060,507,672	32,195,351,867
- Nguyên giá	*222*		*61,732,982,032*	*59,277,262,005*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31,672,474,360)*	*(27,081,910,138)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,762,470,451	13,829,148,523
- Nguyên giá	*228*		*14,166,325,939*	*14,226,154,739*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(403,855,488)*	*(397,006,216)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,388,290,700	20,202,218,679
III Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**73,181,886,643**	**74,073,811,578**
- Nguyên giá	241		75,781,699,978	75,735,323,578
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		*(2,599,813,335)*	(1,661,512,000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8,080,800,000**	**8,080,800,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,080,800,000	8,080,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**867,077,904**	**1,587,960,254**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	867,077,904	1,530,258,369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	57,701,885
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319,248,641,670**	**325,795,831,644**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**50,344,194,401**	**51,707,291,195**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48,643,574,490**	**48,872,975,621**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		30,511,760,428	24,168,671,629
3. Người mua trả tiền trước	313		3,221,919,289	7,474,297,115
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,028,653,584	6,938,159,923
5. Phải trả người lao động	315		2,775,756,701	4,064,898,946
6. Chi phí phải trả	316	V.17	274,275,000	14,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,125,908,845	1,507,647,365
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,705,300,643	4,705,300,643
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,700,619,911**	**2,834,315,574**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,083,771,000	1,083,771,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	921,759,381
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,539,023	230,488,023
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		602,309,888	598,297,170
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**229,367,513,844**	**234,988,550,479**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**229,367,513,844**	**234,988,550,479**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,579,020,000	119,579,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,572,620,000	2,572,620,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	180,797,469
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,880,961,542	3,880,961,542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,957,902,000	11,957,902,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93,583,201,142	99,023,440,308
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**39,536,933,425**	**39,099,989,970**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**319,248,641,670**	**325,795,831,644**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		3,829.88	30,157.33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế Toán Trưởng | **Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN | **DAVID CAM HAO ONG**

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHO QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Quý II/2012*	*Quý II/2011*	*Lũy kế 2012*	*Lũy kế 2011*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	127,011,005,255	142,880,057,098	206,406,554,792	387,715,999,952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	38,697,343	3,662,993,967	982,711,691	9,496,106,207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	126,972,307,912	139,217,063,131	205,423,843,101	378,219,893,745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	90,026,398,926	100,980,793,695	136,933,313,538	297,842,947,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**36,945,908,986**	**38,236,269,436**	**68,490,529,563**	**80,376,946,362**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,350,936,050	447,079,829	4,330,472,045	1,395,291,433
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	33,805,583	561,158,009	48,425,969	2,278,959,130
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	357,834,000	-	357,834,000
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	15,402,202,311	12,022,107,557	29,964,836,058	27,305,629,132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.32	11,566,728,627	12,811,788,470	21,697,919,030	28,696,998,551
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**12,294,108,515**	**13,288,295,229**	**21,109,820,551**	**23,490,650,982**
11. Thu nhập khác	31	V.33	4,801,667,449	964,827,521	7,890,130,713	2,329,799,432
12. Chi phí khác	32	V.34	1,657,933,539	509,919,206	1,712,927,033	1,404,394,642
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3,143,733,910**	**454,908,315**	**6,177,203,680**	**925,404,790**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15,437,842,425**	**13,743,203,544**	**27,287,024,231**	**24,416,055,772**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.35	4,133,359,215	3,658,086,642	7,471,976,088	6,006,838,423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.36	(36,641,036)	(57,701,885)	35,298,054	384,722,119
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**11,341,124,247**	**10,142,818,787**	**19,779,750,089**	**18,024,495,230**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(87,342,037)	123,222,579	436,943,455	958,240,250
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			11,428,466,284	10,019,596,208	19,342,806,634	17,066,254,980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.38**	**961**	**842**	**1,626**	**1,435**

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

DAVID CAM HAO ONG

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON **Mẫu B03-DN/HN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	*Đến 30/06/2012*	*Đến 30/06/2011*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**27,287,024,231**	**24,416,055,772**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,072,267,167	5,318,813,298
- các khoản dự phòng	03	40,562,072	(1,394,532,263)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,319,426,872)	(399,571,093)
- Chi phí Lãi vay	06	-	357,834,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**27,080,426,598**	**28,298,599,714**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	2,010,698,791	11,008,989,439
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(18,600,378,794)	7,087,621,379
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2,318,146,198)	(33,859,403,569)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	530,870,898	(640,056,890)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	-	(357,834,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,515,228,527)	(6,391,560,542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,716,117,355	6,766,949,045
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,208,109,740)	(9,178,850,970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**2,696,250,383**	**2,734,453,606**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,886,770,919)	(2,420,689,538)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,863,636,363	2,329,799,432
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4,070,158,509	1,178,782,115
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**5,047,023,953**	**1,087,892,009**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON **Mẫu B03-DN/HN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	*Đến 30/06/2012*	*Đến 30/06/2011*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	3,114,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đươc	33	-	28,400,000,000
4. . Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(34,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,793,804,000)	(13,865,353,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(23,793,804,000)**	**(17,251,353,001)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(16,050,529,664)**	**(13,429,007,386)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**81,600,235,443**	**37,135,505,865**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**65,549,705,779**	**23,706,498,479**

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN **DAVID CAM HAO ONG**

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ

4. **Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

6. **Công ty con (gồm 02 Công ty)**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 (hai)

	Tên Công ty con	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền kiểm soát*
1.	Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TP.HCM.	55.06%	55.06%
2.	Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	161F Dạ Nam, Phường 3, Quận 8, TP.HCM	58.23%	58.23%

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

- Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty mẹ và của Các công ty con cho quý II năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ động đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

'+ **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. . .

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên thu nhập chịu thuế

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN H

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	30/06/2012	*01/01/2012*
Tiền	**19,799,509,498**	**18,543,167,443**
Tiền mặt	1,511,485,205	833,959,116
Tiền gửi ngân hàng	18,288,024,293	17,709,208,327
Các khoản tương đương tiền	**45,750,196,281**	**63,057,068,000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	45,750,196,281	63,057,068,000
Cộng	**65,549,705,779**	**81,600,235,443**

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Công ty TNHH Nissan VN	1,056,294,999	1,296,190,000
Bảo hiểm Xã Hội	11,470,645	-
Phải thu khác	2,741,354,393	4,172,413,357
Cộng	**3,809,120,037**	**5,468,603,357**

3 Hàng tồn kho	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Hàng mua đang đi đường	-	5,544,281,904
Nguyên liệu, vật liệu	69,151,236	63,947,445
Hàng hóa bất động sản	1,911,956,739	-
Hàng hóa	65,292,624,891	44,846,380,566
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**67,273,732,866**	**50,454,609,915**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,402,879,015)	(2,614,243,990)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**64,870,853,851**	**47,840,365,925**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm - *VNĐ*

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4 Tài sản ngắn hạn khác	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**126,158,470**	**111,872,333**
Thuế TNCN	21,193,656	6,907,519
Thuế TNDN Tạm nộp	104,964,814	104,964,814
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**2,241,380,588**	**2,339,846,937**
Tạm ứng	866,145,905	1,196,037,820
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,342,203,164	1,110,777,598
Tài sản thiếu chờ xử lý	33,031,519	33,031,519
Cộng	**2,367,539,058**	**2,451,719,270**

5 Phải thu dài hạn khác	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Cho Công ty CP điện cơ vay	*5,284,664,000*	6,199,730,000
Đinh Thị Hồng Vân	210,000,000	280,000,000
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**5,494,664,000**	**6,479,730,000**

6 Tài sản cố định hữu hình *(Xem phụ lục trang 25)*

7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13,815,624,252	68,550,987	341,979,500	**14,226,154,739**
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	*59,828,800*	-	-	**59,828,800**
Số dư cuối năm	13,755,795,452	68,550,987	341,979,500	**14,166,325,939**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	57,425,994	339,580,222	**397,006,216**
Khấu hao trong quý	-	*4,449,994*	*2,399,278*	**6,849,272**
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	61,875,988	341,979,500	**403,855,488**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13,815,624,252	11,124,993	2,399,278	**13,829,148,523**
Số dư cuối năm	13,755,795,452	6,674,999	-	**13,762,470,451**

8 Bất động sản đầu tư *(Xem phụ lục trang 26)*

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	*01/01/2012*
Đầu tư 03 căn hộ tại cao ốc 107 Trương Định (chuyển hàng hóa 1	-	*1,813,927,979*
Đầu tư căn hộ dự án Eratown	*18,388,290,700*	*18,388,290,700*
Cộng	**18,388,290,700**	**20,202,218,679**

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		*01/01/2012*	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư dài hạn khác	-	**8,080,800,000**	-	**8,080,800,000**
Công ty CP Cơ điện	259.900CP	*3,580,800,000*	259.900CP	*3,580,800,000*
Cty CP Đầu tư kinh doa	450.000CP	*4,500,000,000*	450.000CP	*4,500,000,000*
Cộng		**8,080,800,000**		**8,080,800,000**

11 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	*01/01/2012*
Chi phí trả trước dài hạn	**867,077,904**	**1,530,258,369**
CCDC xuất dùng chờ phân bổ	*341,128,814*	*680,836,220*
Chi phí sữa chữa văn phòng & phần mềm quản lý	*525,949,090*	*835,806,299*
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	*13,615,850*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	**57,701,885**
Cộng	**867,077,904**	**1,587,960,254**

12 Vay và nợ ngắn hạn	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Cộng	-	-

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Thuế giá trị gia tăng	1,212,359,371	3,779,027,966
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,801,257,724	2,844,679,589
Thuế thu nhập cá nhân	15,036,489	314,452,368
Cộng	**5,028,653,584**	**6,938,159,923**

14 Chi phí phải trả	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Chi phí phải trả khác	274,275,000	14,000,000
Cộng	**274,275,000**	**14,000,000**

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	165,613,672	189,605,466
Thuế TNCN tạm khấu trừ	-	108,915,178
Nhận ký quỹ ký cược	1,903,368,773	1,163,935,592
Cổ tức phải trả	15,540,000	15,540,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,386,400	29,651,129
Cộng	**2,125,908,845**	**1,507,647,365**

16 Phải trả dài hạn khác	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Nợ dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,083,771,000	1,083,771,000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	921,759,381
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	14,539,023	230,488,023
- Doanh thu chưa thực hiện	602,309,888	598,297,170
Cộng	**1,700,619,911**	**2,834,315,574**

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu *(xem phụ lục trang 27)*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	*30/06/2012*	*01/01/2012*
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	*119,579,020,000*	119,579,020,000
Cộng	**100.00%**	**119,579,020,000**	**119,579,020,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	*Quý II/2012*	*Quý II/2011*

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**119,579,020,000**	**119,579,020,000**
Vốn góp đầu kỳ	*119,579,020,000*	*119,579,020,000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*119,579,020,000*	*119,579,020,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(23,793,804,000)	

d. Cổ tức	***Quý II/2012***	***Quý II/2011***
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	35%

đ. Cổ phiếu	***30/06/2012***	***01/01/2012***
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,957,902	11,957,902
Cổ phiếu thường	*11,957,902*	*11,957,902*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61,000	61,000
Cổ phiếu thường	*61,000*	*61,000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,896,902	11,896,902
Cổ phiếu thường	*11,896,902*	*11,896,902*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	***30/06/2012***	***01/01/2012***
Quỹ đầu tư phát triển	3,880,961,542	3,880,961,542
Quỹ dự phòng tài chính	11,957,902,000	11,957,902,000
Cộng	**15,838,863,542**	**15,838,863,542**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***Quý II/2012***	***Quý II/2011***
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	127,011,005,255	142,880,057,098
Cộng	**127,011,005,255**	**142,880,057,098**

19 Các khoản giảm trừ doanh thu	***Quý II/2012***	***Quý II/2011***
Giảm giá hàng bán	-	2,949,819,293

Hàng bán bị trả lại	38,697,343	713,174,674
Cộng	**38,697,343**	**3,662,993,967**

20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	126,972,307,912	139,217,063,131
Cộng	**126,972,307,912**	**139,217,063,131**

21 Giá vốn hàng bán

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90,026,398,926	100,980,793,695
Cộng	**90,026,398,926**	**100,980,793,695**

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,955,445,309	444,979,829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	337,500,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55,895,157	-
Lãi bán hàng trả chậm	2,095,584	2,100,000
Cộng	**2,350,936,050**	**447,079,829**

23 Chi phí tài chính

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Lãi tiền vay	-	357,853,108
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,805,583	203,304,901
Cộng	**33,805,583**	**561,158,009**

24 Chi phí bán hàng

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Chi phí nhân viên	10,911,187,316	8,505,354,485
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	716,675,033	584,023,014
Chi phí khấu hao TSCĐ	792,021,375	774,496,388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724,559,689	1,001,537,747
Chi phí bằng tiền khác	2,257,758,898	1,156,695,923
Cộng	**15,402,202,311**	**12,022,107,557**

25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Chi phí nhân viên	4,016,730,686	3,734,390,253
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	236,430,520	272,636,102
Chi phí khấu hao TSCĐ	799,141,571	1,881,841,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,669,161,679	6,111,710,631
Chi phí bằng tiền khác	845,264,171	811,209,755
Cộng	**11,566,728,627**	**12,811,788,470**

26 Thu nhập khác

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Thanh lý tài sản cố định	2,863,636,363	472,727,273
Thu nhập khác	1,938,031,086	492,100,248
Cộng	**4,801,667,449**	**964,827,521**

27 Chi phí khác

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Giá trị còn lại của tài sản cố định	1,614,368,000	450,205,394
Chi phí khác	43,565,539	59,713,812
Cộng	**1,657,933,539**	**509,919,206**

28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**15,437,842,425**	**13,743,203,544**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	294,888,703	889,143,024
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2,549,042,045*	*889,143,024*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2,254,153,342)*	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15,732,731,128	14,632,346,568
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,933,182,782	3,658,086,642
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	200,176,432	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**4,133,359,214**	**3,658,086,642**

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh		
từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(36,641,036)	-
từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(57,701,885)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(36,641,036)**	**(57,701,885)**

30 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Chi phí nhân viên	14,927,918,002	12,239,744,738
Chi phí vật liệu, bao bì	953,105,553	856,659,116
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,591,162,946	2,656,338,117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,393,721,368	7,113,248,378
Chi phí bằng tiền khác	3,103,023,069	1,967,905,678
Cộng	**26,968,930,938**	**24,833,896,027**

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2012	*Quý II/2011*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**11,341,124,247**	**10,142,818,787**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**87,342,037**	**(820,699,298)**

- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số	*87,342,037*	*(820,699,298)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11,428,466,284**	**9,322,119,489**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,896,902	11,896,902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**961**	**784**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")	Công ty con
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")	Công ty con
Các đối tượng có liên quan khác theo Luật định	

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Phát sinh năm**
Kim Thanh	Công ty con	Vay tiền	3,100,000,000
Kim Thanh	Công ty con	Bán tài sản	1,011,818,182
Kim Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	51,218,177
Kim Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	36,228,000
Cường Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	2,688,804,006
Cường Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	12,014,150
HĐQT Siêu Thanh	Quản trị Siêu Thanh	Thù lao	204,000,000
HĐQT Kim Thanh	Quản trị Kim Thanh	Thù lao	-
Ban Tổng Giám đốc	Điều hành	Lương	-
Ban Kiểm Soát Siêu Thanh	Kiểm soát	Thù lao	46,000,000
Ban Kiểm Soát Kim Thanh	Kiểm soát	Thù lao	-

33 Thông tin so sánh

Năm nay, Công ty cổ phần Siêu Thanh đã trình bày số đầu năm tài sản số định hữu hình và tài sản số định vô hình liên quan đến những tài sản cố định mà Công ty cổ phần Siêu Thanh cho thuê sang chỉ tiêu bất động sản đầu tư.

Ngoài ra, Tập đoàn đã điều chỉnh lại các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch mua bán tài sản cố định nội bộ. Các vấn đề này ảnh hưởng đến số liệu so sánh đầu năm như sau:

	Mã số	Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Tài sản cố định hữu hình	221	56,808,163,445	32,195,351,867	(24,612,811,578)
Nguyên giá	*222*	*85,551,585,583*	*59,277,262,005*	*(26,274,323,578)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(28,743,422,138)*	*(27,081,910,138)*	*1,661,512,000*
Tài sản cố định vô hình	227	63,290,148,523	13,815,624,252	(49,474,524,271)
Nguyên giá	*228*	*63,687,154,739*	*14,226,154,739*	*(49,461,000,000)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(397,006,216)*	*(397,006,216)*	-
Bất động sản đầu tư	240		74,073,811,578	74,073,811,578
Nguyên giá	241		75,735,323,578	75,735,323,578
Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(1,661,512,000)*	(1,661,512,000)

34 Sự khác biệt của việc đánh giá Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC và VAS số 10

Bảng CĐKT	**TT 201**	**VAS 10**	**Chênh lệch**
Chênh lệch TGHĐ		-	-
LN sau thuế chưa phân phối	-		-
Báo cáo KQHĐKD			
Lãi CLTG	-		-
Lỗ CLTG	-	-	-
Lãi/lỗ CLTG thuần ghi nhận vào KQ HĐKD			-

35 Thông tin Báo cáo bộ phận

36 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	***30/06/2012***	***01/01/2012***
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn /Tổng số tài sản	53.1%	52.0%
Tài sản dài hạn /Tổng số tài sản	46.9%	48.0%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn	15.8%	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	71.8%	72.1%
2. Khả năng thanh toán (lần)	***30/06/2012***	***01/01/2012***
Khả năng thanh toán hiện hành	3.5	3.5

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khả năng thanh toán nhanh	2.1	2.5
Khả năng thanh toán tức thời	1.3	1.7
3. Tỷ suất sinh lời	***Quý II/2012***	***Quý II/2011***
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu thuần		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	12.2%	9.9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	8.9%	7.3%
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4.8%	4.1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3.5%	3.0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân	4.9%	4.7%

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
ĐINH THỊ HỒNG VÂN	DAVID CAM HAO ONG

Phụ lục 1

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15,821,807,927	17,632,506,790	17,349,575,668	4,546,045,091	3,927,326,529	**59,277,262,005**
Mua trong kỳ	-	*247,906,809*	*1,209,906,183*	*25,872,727*	*79,936,800*	**1,563,622,519**
ĐT XDCB h.thành						**-**
Tăng khác	*276,772,000*	*3,954,792,819*				**4,231,564,819**
Chuyển sang BĐS						**-**
Thanh lý, nhượng bán	*1,740,171,200*		*692,486,406*			**2,432,657,606**
Giảm khác		*906,809,705*				**906,809,705**
Số dư cuối kỳ	14,358,408,727	20,928,396,713	17,866,995,445	4,571,917,818	4,007,263,329	**61,732,982,032**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,446,859,494	11,277,005,802	7,520,277,945	2,303,229,483	2,534,537,414	**27,081,910,138**
Khấu hao trong kỳ	*288,762,252*	*1,554,563,670*	*1,639,806,471*	*394,173,101*	*249,811,066*	**4,127,116,560**
Tăng khác			*1,888,766,776*			**1,888,766,776**
Chuyển sang BĐS						**-**
Thanh lý, nhượng bán	*185,632,000*		*692,486,406*			**878,118,406**
Giảm khác		*547,200,708*				**547,200,708**
Số dư cuối kỳ	3,549,989,746	12,284,368,764	10,356,364,786	2,697,402,584	2,784,348,480	**31,672,474,360**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12,374,948,433	6,355,500,988	9,829,297,723	2,242,815,608	1,392,789,115	**32,195,351,867**
Số dư cuối kỳ	10,808,418,981	8,644,027,949	7,510,630,659	1,874,515,234	1,222,914,849	**30,060,507,672**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

Phụ lục 2

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	49,461,000,000	26,274,323,578	**75,735,323,578**
Tăng trong kỳ	-	*46,376,400*	**46,376,400**
Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	49,461,000,000	26,320,699,978	**75,781,699,978**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,661,512,000	**1,661,512,000**
Khấu hao trong kỳ	*412,175,000*	*526,126,335*	**938,301,335**
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác		*547,200,708*	**547,200,708**
Số dư cuối kỳ	412,175,000	2,187,638,335	**2,599,813,335**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	49,461,000,000	24,612,811,578	**74,073,811,578**
Số dư cuối kỳ	49,048,825,000	24,133,061,643	**73,181,886,643**

Phụ lục 3

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	**119,579,020,000**	**2,572,620,000**	**(2,206,190,840)**	**-**	**3,880,961,542**	**10,297,150,712**	**91,896,820,142**	**226,020,381,556**
Lợi nhuận trong kỳ							34,575,886,310	34,575,886,310
Giảm khác							(26,259,856)	(26,259,856)
Trích lập các Quỹ						1,660,751,288	(1,660,751,288)	-
Chia lợi nhuận							(25,762,255,000)	(25,762,255,000)
Chênh lệch tỷ giá trong năm				180,797,469				180,797,469
Số dư tại 31/12/2011	**119,579,020,000**	**2,572,620,000**	**(2,206,190,840)**	**180,797,469**	**3,880,961,542**	**11,957,902,000**	**99,023,440,308**	**234,988,550,479**
Số dư tại 01/01/2012	**119,579,020,000**	**2,572,620,000**	**(2,206,190,840)**	**180,797,469**	**3,880,961,542**	**11,957,902,000**	**99,023,440,308**	**234,988,550,479**
Lợi nhuận trong kỳ							19,342,806,634	**19,342,806,634**
Giảm khác							(989,241,800)	**(989,241,800)**
Trích lập các Quỹ							-	-
Chia lợi nhuận							(23,793,804,000)	**(23,793,804,000)**
Giảm khác				(180,797,469)				**(180,797,469)**
Số dư tại 30/06/2012	**119,579,020,000**	**2,572,620,000**	**(2,206,190,840)**	**-**	**3,880,961,542**	**11,957,902,000**	**93,583,201,142**	**229,367,513,844**